TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN KRÔNG PẮC
TỈNH ĐẮK LẮK
Bản án số: 35/2020/DS-ST
Ngày 30-11-2020
V/v: Tranh chấp hợp đồng giao khoán.

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KRÔNG PẮC, TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm:
Thẩm phán - Chủ toạ phiên tòa: Bà Phan Thị Dương Thanh.
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Ông Y Bhem Knul
2. Bà Hoàng Thị Hường

- Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Phạm Thị Hải Lý, chức vụ: Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân huyện Krông Pắc.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Krông Pắc tham gia phiên toà: Bà Phạm Thị Thuỷ - Kiểm sát viên.

Vào ngày 30 tháng 11 năm 2020, tại trụ sở Tòa án huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk xét xử sơ thẩm vụ án dân sự thụ lý số: 157, 159, 166, 170/2020/TLST-DS ngày 19 tháng 6 năm 2020 và Quyết định nhập vụ án số 06/2020/QĐST-DS ngày 30 tháng 9 năm 2020 về việc "Tranh chấp hợp đồng giao khoán" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 40/2020/QĐST-DS ngày 19 tháng 10 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 38/2020/QĐS-DS ngày 09 tháng 11 năm 2020, giữa:

- Nguyên đơn:
1. Ông Lê Văn C, sinh năm 1975. - Có mặt.
Nơi cư trú: Thôn T, xã H, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.
2. Ông Bùi Văn T1, sinh năm 1971. - Có mặt.
Nơi cư trú: Thôn T, xã H, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.
3. Bà Trần Thị Thu U, sinh năm 1982. - Có mặt.
Nơi cư trú: Thôn T, xã H, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.
4. Ông Phan Văn T2, sinh năm 1970. - Có mặt.
Nơi cư trú: Thôn T, xã H, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.
5. Bà Đàm Thị T, sinh năm 1971. - Có mặt.
Nơi cư trú: Thôn T, xã H, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

- Bị đơn: Công ty Cổ phần cà phê T (Trước đây là Công ty TNHH MTV cà phê T).

Địa chỉ: Km 17, Quốc lộ 26, xã H, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Đỗ Hoàng P, chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn Công ty Cổ phần cà phê T:

1. Ông Phạm Đình B, sinh năm 1957. - Có mặt.

Địa chỉ: 65 Trần Nhật D, phường Tân L, Tp. B, tỉnh Đắk Lắk.

(Theo văn bản ủy quyền số 21, 22, 23, 24, 25/2020/GUQ-CTCP ngày 22 tháng 6 năm 2020).

2. Ông Phạm Xuân T, sinh năm 1965. Chức vụ: Tổng giám đốc Công ty Cổ phần cà phê T. - Có mặt.

Địa chỉ: thôn L, xã H, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

(Theo văn bản ủy quyền số 21/2020/GUQ-CTCP ngày 09 tháng 11 năm 2020).

Người tham gia tố tụng khác:

Người làm chứng:

1. Ông Phan Văn T. Địa chỉ: Thôn T, xã H, huyện K, tỉnh Đắk Lắk. - Vắng mặt.

2. Ông Võ Giang N, sinh năm 1980. Địa chỉ: Thôn B, xã H, huyện K, tỉnh Đắk Lắk. - Có mặt.

3. Ông Nguyễn Văn K, sinh năm 1970. Địa chỉ: Thôn T, xã H, huyện K, tỉnh Đắk Lắk. - Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn ông Lê Văn C, quá trình làm việc tại Tòa án và tại phiên tòa, ông Lê Văn C trình bày:*

Vào ngày 25/8/2011, tôi có đơn xin hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên gửi Công ty TNHH MTV cà phê T (Nay là Công ty Cổ phần cà phê T) để nhận khoán chăm sóc vườn cây cà phê Vối trồng năm 1994 của Công ty có diện tích 9.700m^2. Trên cơ sở đơn của tôi thì vào ngày 27/8/2011, giữa tôi và Công ty đã ký Hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên số 1160/2011/HĐ-GK với nhau.

Theo hợp đồng số 1160/2011/HĐ-GK ngày 27/8/2011 thì: Tôi đã nhận khoán chăm sóc vườn cây cà phê Vối của Công ty có diện tích 9.700m^2, diện tích bờ lô 1.408m^2. Địa điểm đất giao khoán thuộc đội 26-3, thửa đất số 64a, tờ bản đồ số 7 địa chỉ thửa đất: thuộc xã H, huyện K, tỉnh Đắk Lắk. Nguyên giá vườn cây khi nhận khoán có giá là: 50.248.629đồng. Giá trị vườn cây còn lại: 27.255.756đồng. Phần giá trị vườn cây trên đất Công ty góp 51%, chủ hộ góp 49%. Thời hạn giao khoán là 10 năm, tính từ ngày ký kết hợp đồng.

Kể từ khi nhận khoán vườn cây cho đến niên vụ cà phê 2017-2018, tôi đã thực hiện nghĩa vụ chăm sóc vườn cây theo đúng quy định của Công ty và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ giao nộp sản phẩm theo Hợp đồng giao khoán vườn cây đã ký với Công ty. Tuy nhiên, đến năm 2018 thì tôi phát hiện Công ty có sự gian lận. Cụ thể:

Tôi phát hiện Công ty đã gian lận chi phí nhân công cho diện tích 01ha của tôi trong 07 năm (từ năm 2011 đến năm 2017) là 86.954.753,2 đồng (Bình quân một năm Công ty gian lận của tôi là 12.422.107,6đồng); Công ty đã gian lận sản phẩm cà phê quả tươi làm thành cà phê quy nhân của tôi cho diện tích 01ha trong 07 năm (từ năm 2011 đến năm 2017) là 3.038kg cà phê quả tươi, giá tiền: 8.000đồng/kg, thành tiền là 24.304.000đồng (bình quân một năm là 434kg, giá tiền là 8.000đồng/kg, thành tiền là 3.472.000đồng); Công ty đã gian lận tiền thủy lợi

phí thuê giếng tưới nước của tôi cho diện tích 01ha (từ năm 2011-2018) là 7.344.000đồng (bình quân một năm là 918.000đồng). Do đó, tôi đề nghị Tòa án xem xét giải quyết: Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại chi phí đã gian lận trong tính toán chi phí nhân công của tôi cho diện tích 01ha trong 07 năm (từ năm 2011-2017) là: 86.954.753,2đồng; Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại số cà phê quả tươi đã gian lận của tôi cho diện tích 01ha trong 07 năm (từ năm 2011-2017) là: 24.304.000đồng; Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho tôi số tiền thủy lợi phí thuê giếng tưới nước cho diện tích 01ha (từ năm 2011-2018) là 7.344.000đồng. Tổng cộng là: 118.602.753,2đồng.

Tuy nhiên, sau khi xem xét lại hợp đồng do diện tích nhận khoán của tôi với Công ty là 9700m^2 (tương ứng với 0,97ha). Nên tôi sửa đổi lại toàn bộ nội dung yêu cầu khởi kiện và rút một phần yêu cầu khởi kiện. Cụ thể: Tôi đề nghị Tòa án xem xét giải quyết: Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại chi phí đã gian lận trong tính toán chi phí nhân công của tôi cho diện tích 0,97ha trong 07 năm (từ năm 2011-2017) là: 84.346.111đồng; Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại số cà phê quả tươi đã gian lận của tôi cho diện tích 0,97ha trong 07 năm (từ năm 2011-2017) là 2.946,86kg. Thành tiền là 23.574.880đồng; Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho tôi số tiền thủy lợi phí thuê giếng tưới nước (từ năm 2011-2018) là 7.344.000đồng. Tổng cộng là 115.264.991đồng *(Một trăm mười lăm triệu, hai trăm sáu mươi bốn nghìn, chín trăm chín mươi mốt đồng).*

Đối với số tiền còn lại của yêu cầu thứ nhất là 2.608.642,2đồng và yêu cầu thứ hai là 729.120đồng. Tổng cộng cả 02 yêu cầu là 3.337,762,2đồng *(Ba triệu, ba trăm ba mươi bảy nghìn, bảy trăm sáu mươi hai phẩy hai đồng)* thì tôi không yêu cầu Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho tôi và không yêu cầu Tòa án giải quyết nữa.

Tại phiên tòa hôm nay, tôi rút nội dung yêu cầu khởi kiện về việc: Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại chi phí đã gian lận trong tính toán chi phí nhân công của tôi cho diện tích 0,97ha trong 07 năm (từ năm 2011-2017) là: 84.346.111đồng; Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại số cà phê quả tươi đã gian lận của tôi cho diện tích 0,97ha trong 07 năm (từ năm 2011-2017) là 2.946,86kg. Thành tiền là 23.574.880đồng. Tổng số tiền của cả hai yêu cầu không yêu cầu Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho tôi và không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết là 107.920.991đồng.

Như vậy, tổng số tiền mà tôi không yêu cầu Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại và không yêu cầu Tòa án giải quyết theo đơn khởi kiện là 111.258.753,2đồng *(Một trăm mười một triệu, hai trăm năm mươi tám nghìn, bảy trăm mươi ba phẩy hai đồng)*.

Đối với số tiền còn lại 7.344.000đồng là tiền thủy lợi phí thuê giếng tưới nước cho diện tích 0,97ha (từ năm 2011-2018) thì đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho tôi. Ngoài ra không có yêu cầu gì thêm.

** Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn ông Bùi Văn T1, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, ông Bùi Văn T1 trình bày:*

Vào ngày 25/8/2011, tôi có đơn xin hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên gửi Công ty TNHH MTV cà phê T (Nay là Công ty Cổ

phần cà phê T) để nhận khoán chăm sóc vườn cây cà phê Vối trồng năm 1994 của Công ty có diện tích 9.840m^2. Trên cơ sở đơn của tôi thì vào ngày 27/8/2011, giữa tôi và Công ty đã ký Hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên số 1156/2011/HĐ-GK với nhau.

Theo hợp đồng số 1156/2011/HĐ-GK ngày 27/8/2011 thì: Tôi đã nhận khoán chăm sóc vườn cây cà phê Vối của Công ty có diện tích 9.840m^2, diện tích bờ lô 1.429m^2. Địa điểm đất giao khoán thuộc đội 26-3, thửa đất số 50, tờ bản đồ số 6 địa chỉ thửa đất: thuộc xã H, huyện K, tỉnh Đắk Lắk. Nguyên giá vườn cây khi nhận khoán có giá là: 40.877.954đồng. Giá trị vườn cây còn lại: 22.342.875đồng. Phần giá trị vườn cây trên đất Công ty góp 51%, chủ hộ góp 49%. Thời hạn giao khoán là 10 năm, tính từ ngày ký kết hợp đồng. Kể từ khi nhận khoán vườn cây cho đến niên vụ cà phê 2017-2018, tôi đã thực hiện nghĩa vụ chăm sóc vườn cây theo đúng quy định của Công ty và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ giao nộp sản phẩm theo Hợp đồng giao khoán vườn cây đã ký với Công ty. Tuy nhiên, đến năm 2018 thì tôi phát hiện Công ty có sự gian lận. Cụ thể:

Tôi phát hiện Công ty đã gian lận chi phí nhân công cho diện tích 01ha của tôi trong 07 năm (từ năm 2011 đến năm 2017) là 86.954.753,2đồng (Bình quân một năm Công ty gian lận của tôi là 12.422.107,6đồng); Công ty đã gian lận sản phẩm cà phê quả tươi làm thành cà phê quy nhân của tôi cho diện tích 01ha trong 07 năm (từ năm 2011 đến năm 2017) là 3.038kg cà phê quả tươi, giá tiền: 8.000đồng/kg, thành tiền là 24.304.000đồng (bình quân một năm là 434kg, giá tiền là 8.000đồng/kg, thành tiền là 3.472.000đồng); Công ty đã gian lận tiền thủy lợi phí thuê giếng tưới nước của tôi cho diện tích 01ha (từ năm 2011-2018) là 7.344.000đồng (bình quân một năm là 918.000đồng). Do đó, tôi đề nghị Tòa án xem xét giải quyết: Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại chi phí đã gian lận trong tính toán chi phí nhân công của tôi cho diện tích 01ha trong 07 năm (từ năm 2011-2017) là: 86.954.753,2đồng; Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại số cà phê quả tươi đã gian lận của tôi cho diện tích 01ha trong 07 năm (từ năm 2011-2017) là: 24.304.000đồng; Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho tôi số tiền thủy lợi phí thuê giếng tưới nước cho diện tích 01ha (từ năm 2011-2018) là 7.344.000đồng. Tổng cộng là: 118.602.753,2đồng.

Tuy nhiên, sau khi xem xét lại hợp đồng do diện tích nhận khoán của tôi với Công ty là 9.840m^2 (tương ứng với 0,984ha). Nên tôi sửa đổi lại toàn bộ nội dung yêu cầu khởi kiện và xin rút một phần yêu cầu khởi kiện. Cụ thể: Tôi đề nghị Tòa án xem xét giải quyết: Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại chi phí đã gian lận trong tính toán chi phí nhân công của tôi cho diện tích 0,984ha trong 07 năm (từ năm 2011-2017) là: 85.563.477đồng; Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại số cà phê quả tươi đã gian lận của tôi cho diện tích 0,984ha trong 07 năm (từ năm 2011-2017) là 2.989,39kg. Thành tiền là 23.915.136đồng; Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho tôi số tiền thủy lợi phí thuê giếng tưới nước (từ năm 2011-2018) là 7.344.000đồng. Tổng cộng là: 116.822.613đồng *(Một trăm mười lăm triệu, hai trăm sáu mươi bốn nghìn, chín trăm chín mươi đồng)".*

Đối với số tiền còn lại của yêu cầu thứ nhất là 1.391.276,2đồng và yêu cầu thứ hai là 388.864đồng. Tổng cộng cả 02 yêu cầu là 1.780.140,2đồng *(Một triệu, bảy trăm tám mươi nghìn, một trăm bốn mươi phẩy hai đồng)* thì tôi không yêu cầu

Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho tôi và không yêu cầu Tòa án giải quyết nữa.

Tại phiên tòa hôm nay, tôi rút nội dung yêu cầu khởi kiện về việc: Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại chi phí đã gian lận trong tính toán chi phí nhân công của tôi cho diện tích 0,984ha trong 07 năm (từ năm 2011-2017) là: 85.563.477đồng; Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại số cà phê quả tươi đã gian lận của tôi cho diện tích 0,984ha trong 07 năm (từ năm 2011-2017) là 2.989,39kg. Thành tiền là 23.915.136đồng. Tổng số tiền của cả hai yêu cầu không yêu cầu Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho tôi và không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết là 109.478.613đồng.

Như vậy, tổng số tiền mà tôi không yêu cầu Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại và không yêu cầu Tòa án giải quyết theo đơn khởi kiện là 111.258.753,2đồng *(Một trăm mười một triệu, hai trăm năm mươi tám nghìn, bảy trăm mươi ba phẩy hai đồng)*.

Đối với số tiền còn lại 7.344.000đồng là tiền thủy lợi phí thuê giếng tưới nước cho diện tích 0,984ha (từ năm 2011-2018) thì đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho tôi. Ngoài ra không có yêu cầu gì thêm.

** Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị Thu U, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bà Trần Thị Thu U trình bày:*

Vào ngày 25/8/2011, tôi có đơn xin hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên gửi Công ty TNHH MTV cà phê T (Nay là Công ty Cổ phần cà phê T) để nhận khoán chăm sóc vườn cây cà phê Vối trồng năm 1994 của Công ty có diện tích 9.350m^2. Trên cơ sở đơn của tôi thì vào ngày 27/8/2011, giữa tôi và Công ty đã ký Hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên số 1153/2011/HĐ-GK với nhau.

Theo hợp đồng số 1153/2011/HĐ-GK ngày 27/8/2011 thì: Tôi đã nhận khoán chăm sóc vườn cây cà phê Vối của Công ty có diện tích 9.350m^2, diện tích bờ lô 1.358m^2. Địa điểm đất giao khoán thuộc đội 26-3, thửa đất số 49, tờ bản đồ số 6 địa chỉ thửa đất: thuộc xã H, huyện K, tỉnh Đắk Lắk. Nguyên giá vườn cây khi nhận khoán có giá là: 36.224.824đồng. Giá trị vườn cây còn lại: 19.988.656đồng. Phần giá trị vườn cây trên đất Công ty góp 51%, chủ hộ góp 49%. Thời hạn giao khoán 10 năm, tính từ ngày ký kết hợp đồng. Kể từ khi nhận khoán vườn cây cho đến niên vụ cà phê 2017-2018, tôi đã thực hiện nghĩa vụ chăm sóc vườn cây theo đúng quy định của Công ty và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ giao nộp sản phẩm theo Hợp đồng giao khoán vườn cây đã ký với Công ty. Tuy nhiên, đến năm 2018 thì tôi phát hiện Công ty có sự gian lận. Cụ thể:

Tôi phát hiện Công ty đã gian lận chi phí nhân công cho diện tích 01ha của tôi trong 07 năm (từ năm 2011 đến năm 2017) là 86.954.753,2đồng (Bình quân một năm Công ty gian lận của tôi là 12.422.107,6đồng); Công ty đã gian lận sản phẩm cà phê quả tươi làm thành cà phê quy nhân của tôi cho diện tích 01ha trong 07 năm (từ năm 2011 đến năm 2017) là 3.038kg cà phê quả tươi, giá tiền: 8.000đồng/kg, thành tiền là 24.304.000đồng (bình quân một năm là 434kg, giá tiền là 8.000đồng/kg, thành tiền là 3.472.000đồng); Công ty đã gian lận tiền thủy lợi phí thuê giếng tưới nước của tôi cho diện tích 01ha (từ năm 2011-2018) là

7.344.000đồng (bình quân một năm là 918.000đồng). Do đó, tôi đề nghị Tòa án xem xét giải quyết: Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại chi phí đã gian lận trong tính toán chi phí nhân công của tôi cho diện tích 01ha trong 07 năm (từ 2011-2017) là: 86.954.753,2đồng; Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại số cà phê quả tươi đã gian lận của tôi cho diện tích 01ha trong 07 năm (từ 2011-2017) là: 24.304.000đồng; Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho tôi số tiền thủy lợi phí thuê giếng tưới nước cho diện tích 01ha (từ năm 2011-2018) là 7.344.000đồng. Tổng cộng là: 118.602.753,2đồng.

Tuy nhiên, sau khi xem xét lại hợp đồng do diện tích nhận khoán của tôi với Công ty là 9.350m^2 (tương ứng với 0,935ha). Nên tôi sửa đổi lại toàn bộ nội dung yêu cầu khởi kiện và rút một phần yêu cầu khởi kiện. Cụ thể: Tôi đề nghị Tòa án xem xét giải quyết: Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại chi phí đã gian lận trong tính toán chi phí nhân công của tôi cho diện tích 0,935ha trong 07 năm (từ năm 2011-2017) là: 81.302.694đồng; Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại số cà phê quả tươi đã gian lận của tôi cho diện tích 0,935ha trong 07 năm (từ năm 2011-2017) là 2.840,53kg. Thành tiền là 22.724.240đồng; Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho tôi số tiền thủy lợi phí thuê giếng tưới nước (từ năm 2011-2018) là 7.344.000đồng. Tổng cộng là: 111.370.934đồng *(Một trăm mười một triệu, ba trăm bảy mươi nghìn, chín trăm ba mươi bốn đồng)"*.

Đối với số tiền còn lại của yêu cầu thứ nhất là 5.652.059,2 đồng và yêu cầu thứ hai là 1.579.760đồng. Tổng cộng cả 02 yêu cầu là 7.231.819,2đồng *(Bảy triệu, hai trăm ba mươi mốt nghìn, tám trăm mười chín phẩy hai đồng)* thì tôi không yêu cầu Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho tôi nên không yêu cầu Tòa án giải quyết nữa.

Tại phiên tòa hôm nay, tôi rút nội dung yêu cầu khởi kiện về việc: Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại chi phí đã gian lận trong tính toán chi phí nhân công của tôi cho diện tích 0,935ha trong 07 năm (từ năm 2011-2017) là: 81.302.694đồng; Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại số cà phê quả tươi đã gian lận của tôi cho diện tích 0,935ha trong 07 năm (từ năm 2011-2017) là 2.840,53kg. Thành tiền là 22.724.240đồng. Tổng số tiền của cả hai yêu cầu không yêu cầu Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho tôi và không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết là 104.026.934đồng.

Như vậy, tổng số tiền mà tôi không yêu cầu Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại và không yêu cầu Tòa án giải quyết theo đơn khởi kiện là 111.258.753,2đồng *(Một trăm mười một triệu, hai trăm năm mươi tám nghìn, bảy trăm mươi ba phẩy hai đồng)*.

Đối với số tiền còn lại 7.344.000đồng là tiền thủy lợi phí thuê giếng tưới nước cho diện tích 0,935ha (từ năm 2011-2018) thì đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho tôi. Ngoài ra không có yêu cầu gì thêm.

** Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn ông Phan Văn T2, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, ông Phan Văn T2 trình bày:*

Vào ngày 25/8/2011, tôi có đơn xin hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên gửi Công ty TNHH MTV cà phê T (Nay là Công ty Cổ phần cà phê T) để nhận khoán chăm sóc vườn cây cà phê Vối trồng năm 1994 của

Công ty có diện tích 9.960m^2. Trên cơ sở đơn của tôi thì vào ngày 27/8/2011, giữa tôi và Công ty đã ký Hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên số 1163/2011/HĐ-GK với nhau.

Theo hợp đồng số 1163/2011/HĐ-GK ngày 27/8/2011 thì: Tôi đã nhận khoán chăm sóc vườn cây cà phê Vối của Công ty có diện tích 9.960m^2, diện tích bờ lô 1.446m^2. Địa điểm đất giao khoán thuộc đội 26-3, thửa đất số 1a, tờ bản đồ số 06 địa chỉ thửa đất: thuộc xã H, huyện K, tỉnh Đắk Lắk. Nguyên giá vườn cây khi nhận khoán có giá là: 36.073.879đồng. Giá trị vườn cây còn lại: 20.708.964đồng. Phần giá trị vườn cây trên đất Công ty góp 51%, chủ hộ góp 49%. Thời hạn giao khoán là 10 năm, tính từ ngày ký kết hợp đồng. Kể từ khi nhận khoán vườn cây cho đến niên vụ cà phê 2017-2018, tôi đã thực hiện nghĩa vụ chăm sóc vườn cây theo đúng quy định của Công ty và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ giao nộp sản phẩm theo Hợp đồng giao khoán vườn cây đã ký với Công ty. Tuy nhiên, đến năm 2018 thì tôi phát hiện Công ty có sự gian lận. Cụ thể:

Tôi phát hiện Công ty đã gian lận chi phí nhân công cho diện tích 01ha của tôi trong 07 năm (từ năm 2011 đến năm 2017) là 86.954.753,2đồng (Bình quân một năm Công ty gian lận của tôi là 12.422.107,6đồng); Công ty đã gian lận sản phẩm cà phê quả tươi làm thành cà phê quy nhân của tôi cho diện tích 01ha trong 07 năm (từ năm 2011 đến năm 2017) là 3.038kg cà phê quả tươi, giá tiền: 8.000đồng/kg, thành tiền là 24.304.000đồng (bình quân một năm là 434kg, giá tiền là 8.000đồng/kg, thành tiền là 3.472.000đồng); Công ty đã gian lận tiền thủy lợi phí thuê giếng tưới nước của tôi cho diện tích 01ha (từ năm 2011-2018) là 7.344.000đồng (bình quân một năm là 918.000đồng). Do đó, tôi đề nghị Tòa án xem xét giải quyết: Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại chi phí đã gian lận trong tính toán chi phí nhân công của tôi cho diện tích 01ha trong 07 năm (từ năm 2011-2017) là: 86.954.753,2đồng; Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại số cà phê quả tươi đã gian lận của tôi cho diện tích 01ha trong 07 năm (từ năm 2011-2017) là: 24.304.000đồng; Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho tôi số tiền thủy lợi phí thuê giếng tưới nước cho diện tích 01ha (từ năm 2011-2018) là 7.344.000đồng. Tổng cộng là: 118.602.753,2đồng.

Tuy nhiên, sau khi xem xét lại hợp đồng do diện tích nhận khoán của tôi với Công ty là 9.960m^2 (tương ứng với 0,996ha). Nên tôi sửa đổi lại toàn bộ nội dung yêu cầu khởi kiện và rút một phần yêu cầu khởi kiện. Cụ thể: Tôi đề nghị Tòa án xem xét giải quyết: Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại chi phí đã gian lận trong tính toán chi phí nhân công của tôi cho diện tích 0,996ha trong 07 năm (từ năm 2011-2017) là: 86.606.934đồng; Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại số cà phê quả tươi đã gian lận của tôi cho diện tích 0,996ha trong 07 năm (từ năm 2011-2017) là 3.025,85kg. Thành tiền là 24.206.784đồng; Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho tôi số tiền thủy lợi phí thuê giếng tưới nước (từ năm 2011-2018) là 7.344.000đồng. Tổng cộng là: 118.157.718đồng *(Một trăm mười tám triệu, một trăm năm mươi bảy nghìn, bảy trăm mười tám đồng).*

Đối với số tiền còn lại của yêu cầu thứ nhất là 347.819,2đồng và yêu cầu thứ hai là 97.216đồng. Tổng cộng cả 02 yêu cầu là 445.035,2đồng *(Bốn trăm bốn mươi lăm nghìn, không trăm ba lăm phẩy hai đồng)* thì tôi không yêu cầu Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho tôi nên không yêu cầu Tòa án giải quyết nữa.

Tại phiên tòa hôm nay, tôi rút nội dung yêu cầu khởi kiện về việc: Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại chi phí đã gian lận trong tính toán chi phí nhân công của tôi cho diện tích 0,996ha trong 07 năm (từ năm 2011-2017) là: 86.606.934đồng; Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại số cà phê quả tươi đã gian lận của tôi cho diện tích 0,996ha trong 07 năm (từ năm 2011-2017) là 3.025,85kg. Thành tiền là 24.206.784đồng. Tổng số tiền của cả hai yêu cầu không yêu cầu Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho tôi và không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết là 110.813.718đồng.

Như vậy, tổng số tiền mà tôi không yêu cầu Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại và không yêu cầu Tòa án giải quyết theo đơn khởi kiện là 111.258.753,2đồng *(Một trăm mười một triệu, hai trăm năm mươi tám nghìn, bảy trăm mươi ba phẩy hai đồng)*.

Đối với số tiền còn lại 7.344.000đồng là tiền thủy lợi phí thuê giếng tưới nước cho diện tích 0,996ha (từ năm 2011-2018) thì đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho tôi. Ngoài ra không có yêu cầu gì thêm.

** Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn bà Đàm Thị T, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bà Đàm Thị T trình bày:*

Vào ngày ngày 25 tháng 8 năm 2011 tôi có đơn xin hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên gửi Công ty. Và ngày 27/8/2011 thì giữa tôi và Công ty đã ký hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên theo hợp đồng số 1102/2011/HĐ-GK với nhau.

Theo hợp đồng số 1102/2011/HĐ-GK ngày 27/8/2011 thì: Tôi đã nhận khoán vườn cà phê Vối trồng 1990 của Công ty có diện tích 9.210m^2, diện tích bờ lô 1.337m^2. Địa điểm đất giao khoán thuộc đội 26-3, thửa đất số 55, tờ bản đồ số 7 địa chỉ thửa đất: thuộc xã H, huyện K, tỉnh Đắk Lắk. Nguyên giá vườn cây khi nhận khoán có giá là: 45.466.157đồng. Giá trị vườn cây còn lại: 27.120.721đồng. Phần giá trị vườn cây trên đất Công ty góp 51%, chủ hộ góp 49%. Thời hạn giao khoán là 06 năm, sau đó gia hạn thêm 05 năm, tính từ ngày ký kết hợp đồng (Việc gia hạn là gia hạn trên hợp đồng chính chứ không có ký kết phụ lục hợp đồng và không có ngày tháng năm gia hạn). Kể từ khi nhận khoán vườn cây cho đến niên vụ cà phê 2017-2018, tôi đã thực hiện nghĩa vụ chăm sóc vườn cây theo đúng quy định của Công ty và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ giao nộp sản phẩm theo Hợp đồng giao khoán vườn cây đã ký với Công ty. Tuy nhiên, đến năm 2018 thì tôi phát hiện Công ty có sự gian lận. Cụ thể:

Tôi phát hiện Công ty đã gian lận chi phí nhân công cho diện tích 01ha của tôi trong 07 năm (từ năm 2011 đến năm 2017) là 86.954.753,2đồng (Bình quân một năm Công ty gian lận của tôi là 12.422.107,6đồng); Công ty đã gian lận sản phẩm cà phê quả tươi làm thành cà phê quy nhân của tôi cho diện tích 01ha trong 07 năm (từ năm 2011 đến năm 2017) là 3.038kg cà phê quả tươi, giá tiền: 8.000đồng/kg, thành tiền là 24.304.000đồng (bình quân một năm là 434kg, giá tiền là 8.000đồng/kg, thành tiền là 3.472.000đồng); Công ty đã gian lận tiền thủy lợi phí thuê giếng tưới nước của tôi cho diện tích 01ha (từ năm 2011-2018) là 7.344.000đồng (bình quân một năm là 918.000đồng). Do đó, tôi đề nghị Tòa án xem xét giải quyết: Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại chi phí đã gian lận

trong tính toán chi phí nhân công của tôi cho diện tích 01ha trong 07 năm (từ năm 2011-2017) là: 86.954.753,2đồng; Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại số cà phê quả tươi đã gian lận của tôi cho diện tích 01ha trong 07 năm (từ năm 2011-2017) là: 24.304.000đồng; Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho tôi số tiền thủy lợi phí thuê giếng tưới nước cho diện tích 01ha (từ năm 2011-2018) là 7.344.000đồng. Tổng cộng là: 118.602.753,2đồng.

Tuy nhiên, sau khi xem xét lại hợp đồng do diện tích nhận khoán của tôi với Công ty là 9.210m^2 (tương ứng với 0,921ha). Nên tôi sửa đổi lại toàn bộ nội dung yêu cầu khởi kiện và rút một phần yêu cầu khởi kiện. Cụ thể: Tôi đề nghị Tòa án xem xét giải quyết: Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại chi phí đã gian lận trong tính toán chi phí nhân công của tôi cho diện tích 0,921ha trong 07 năm (từ năm 2011-2017) là: 80.085.328đồng; Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại số cà phê quả tươi đã gian lận của tôi cho diện tích 0,921ha trong 07 năm (từ năm 2011-2017) là 2798kg. Thành tiền là 22.383.984đồng; Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho tôi số tiền thủy lợi phí thuê giếng tưới nước (từ năm 2011-2018) là 7.344.000đồng. Tổng cộng là: 109.813.312đồng *(Một trăm lẻ chín triệu, tám trăm mười ba nghìn, ba trăm mười hai đồng)".*

Đối với số tiền còn lại của yêu cầu thứ nhất là 6.869.425,2 đồng và yêu cầu thứ hai là 1.920.016đồng. Tổng cộng cả 02 yêu cầu là 8.789.441,2đồng *(Tám triệu, bảy trăm tám mươi chín nghìn, bốn trăm bốn mươi mốt phẩy hai đồng)* thì tôi không yêu cầu Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho tôi nên không yêu cầu Tòa án giải quyết nữa.

Tại phiên tòa hôm nay, tôi rút nội dung yêu cầu khởi kiện về việc: Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại chi phí đã gian lận trong tính toán chi phí nhân công của tôi cho diện tích 0,921ha trong 07 năm (từ năm 2011-2017) là: 80.085.328đồng; Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại số cà phê quả tươi đã gian lận của tôi cho diện tích 0,921ha trong 07 năm (từ năm 2011-2017) là 2798kg. Thành tiền là 22.383.984đồng. Tổng số tiền của cả hai yêu cầu không yêu cầu Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho tôi và không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết là 102.469.312đồng.

Như vậy, tổng số tiền mà tôi không yêu cầu Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại và không yêu cầu Tòa án giải quyết theo đơn khởi kiện là 111.258.753,2đồng *(Một trăm mười một triệu, hai trăm năm mươi tám nghìn, bảy trăm mươi ba phẩy hai đồng)*.

Đối với số tiền còn lại 7.344.000đồng là tiền thủy lợi phí thuê giếng tưới nước cho diện tích 0,921ha (từ năm 2011-2018) thì đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho tôi. Ngoài ra không có yêu cầu gì thêm.

** Quá trình làm việc tại Tòa án và tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn Công ty Cổ phần cà phê T (Trước đây là Công ty TNHH MTV cà phê T), ông Phạm Đình B trình bày:*

Công ty Cổ phần cà phê T (Trước đây là Công ty TNHH MTV cà phê T) thừa nhận là giữa Công ty với ông Lê Văn C, ông Bùi Văn T1, bà Trần Thị Thu U, ông Phan Văn T2 và bà Đàm Thị T có ký hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên với nhau. Cụ thể:

- *Đối với ông Lê Văn C:* Vào ngày 27/8/2011 giữa ông Lê Văn C với Công ty TNHH MTV cà phê T có ký với nhau Hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên số 1160/2011/HĐ-GK với nhau.

Theo hợp đồng số 1160/2011/HĐ-GK ngày 27/8/2011 giữa Công ty TNHH MTV cà phê T (Nay là Công ty Cổ phần cà phê T) thì nội dung giao khoán được nêu rõ tại Điều 1 của hợp đồng đó là: "1. Bên A khoán gọn vườn cây cà phê cho bên B trực tiếp đầu tư, chăm sóc, bảo vệ, thu hoạch và giao nộp sản phẩm cà phê". Cụ thể: Ông Lê Văn C đã nhận khoán chăm sóc vườn cây cà phê Vối của Công ty có diện tích 9.700m^2, diện tích bờ lô 1.408m^2. Địa điểm đất giao khoán thuộc đội 26-3, thửa đất số 64a, tờ bản đồ số 7 địa chỉ thửa đất: thuộc xã H, huyện K, tỉnh Đắk Lắk. Nguyên giá vườn cây khi nhận khoán có giá là: 50.248.629đồng. Giá trị vườn cây còn lại: 27.255.756đồng. Phần giá trị vườn cây trên đất Công ty góp 51%, chủ hộ góp 49%. Thời hạn giao khoán là 10 năm, tính từ ngày ký kết hợp đồng. Kể từ khi nhận khoán vườn cây cho đến niên vụ cà phê 2017-2018, ông C đã thực hiện nghĩa vụ chăm sóc vườn cây theo đúng quy định của Công ty và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ giao nộp sản phẩm theo Hợp đồng giao khoán vườn cây đã ký với Công ty. Tuy nhiên, đến niên vụ thu hoạch cà phê 2018-2019 và 2019-2020 ông C đã không thực hiện nghĩa vụ giao nộp sản phẩm cà phê quả tươi cho Công ty theo đúng cam kết trong Hợp đồng. Việc làm của ông C là vi phạm hợp đồng đã ký kết với Công ty. Tuy nhiên, Công ty chưa khởi kiện ông về việc Buộc ông phải trả sản lượng và một số khoản nợ khác cho Công ty. Nay ông Lê Văn C khởi kiện Công ty với nội dung yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết: Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại chi phí đã gian lận trong tính toán chi phí nhân công của ông cho diện tích 01ha trong 07 năm (từ năm 2011-2017) là: 86.954.753,2đồng; Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại số cà phê quả tươi đã gian lận của ông cho diện tích 01ha trong 07 năm (từ năm 2011-2017) là: 24.304.000đồng; Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho ông số tiền thủy lợi phí thuê giếng tưới nước cho diện tích 01ha (từ năm 2011-2018) là 7.344.000 đồng. Tổng cộng là: 118.602.753,2 đồng.

Quá trình làm việc tại Tòa án và tại phiên tòa hôm nay, ông Lê Văn C rút một phần nội dung yêu cầu khởi kiện đối với tổng số tiền mà ông không yêu cầu Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại và không yêu cầu Tòa án giải quyết là 111.258.753,2đồng *(Một trăm mười một triệu, hai trăm năm mươi tám nghìn, bảy trăm năm mươi ba phẩy hai đồng)*. Đối với số tiền còn lại 7.344.000đồng *(Bảy triệu, ba trăm bốn mươi bốn nghìn,)* là tiền thủy lợi phí thuê giếng tưới nước cho diện tích 0,97ha (từ năm 2011-2018) thì ông đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho ông.

- *Đối với nguyên đơn ông Bùi Văn T1:* Vào ngày 27/8/2011 giữa ông Bùi Văn T1 với Công ty TNHH MTV cà phê T có ký với nhau Hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên số 1156/2011/HĐ-GK với nhau.

Theo hợp đồng số 1156/2011/HĐ-GK ngày 27/8/2011 thì nội dung giao khoán được nêu rõ tại Điều 1 của hợp đồng đó là: "1. Bên A khoán gọn vườn cây cà phê cho bên B trực tiếp đầu tư, chăm sóc, bảo vệ, thu hoạch và giao nộp sản phẩm cà phê". Cụ thể: Ông Bùi Văn T1 đã nhận khoán chăm sóc vườn cây cà phê Vối của Công ty có diện tích 9.840m^2, diện tích bờ lô 1.429m^2. Địa điểm đất giao

khoán thuộc đội 26-3, thửa đất số 50, tờ bản đồ số 6 địa chỉ thửa đất: thuộc xã H, huyện K, tỉnh Đắk Lắk. Nguyên giá vườn cây khi nhận khoán có giá là: 40.877.954đồng. Giá trị vườn cây còn lại: 22.342.875đồng. Phần giá trị vườn cây trên đất Công ty góp 51%, chủ hộ góp 49%. Thời hạn giao khoán là 10 năm, tính từ ngày ký kết hợp đồng.

Kể từ khi nhận khoán vườn cây cho đến niên vụ cà phê 2017-2018, ông Bùi Văn T1 đã thực hiện nghĩa vụ chăm sóc vườn cây theo đúng quy định của Công ty và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ giao nộp sản phẩm theo Hợp đồng giao khoán vườn cây đã ký với Công ty. Tuy nhiên, đến niên vụ thu hoạch cà phê 2018-2019 và 2019-2020, ông đã không thực hiện nghĩa vụ giao nộp sản phẩm cà phê quả tươi cho Công ty theo đúng cam kết trong Hợp đồng. Việc làm của ông Bùi Văn T1 là vi phạm hợp đồng đã ký kết với Công ty. Tuy nhiên, Công ty chưa khởi kiện ông về việc Buộc ông phải trả sản lượng và một số khoản nợ khác cho Công ty. Nay ông Bùi Văn T1 khởi kiện Công ty với nội dung yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết: Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại chi phí đã gian lận trong tính toán chi phí nhân công của ông cho diện tích 01ha trong 07 năm (từ năm 2011-2017) là: 86.954.753,2đồng; Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại số cà phê quả tươi đã gian lận của ông cho diện tích 01ha trong 07 năm (từ năm 2011-2017) là: 24.304.000đồng; Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho ông số tiền thủy lợi phí tiền thuê giếng tưới cho diện tích 01ha (từ năm 2011-2018) là 7.344.000 đồng. Tổng cộng là: 118.602.753,2 đồng .

Quá trình làm việc tại Tòa án và tại phiên tòa hôm nay, ông Bùi Văn T1 rút một phần nội dung yêu cầu khởi kiện đối với tổng số tiền mà ông không yêu cầu Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại và không yêu cầu Tòa án giải quyết là 111.258.753,2đồng *(Một trăm mười một triệu, hai trăm năm mươi tám nghìn, bảy trăm năm mươi ba phẩy hai đồng)*. Đối với số tiền còn lại 7.344.000đồng *(Bảy triệu, ba trăm bốn mươi bốn nghìn)* là tiền thủy lợi phí thuê giếng tưới nước cho diện tích 0,984ha (từ năm 2011-2018) thì ông đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho ông.

- *Đối với nguyên đơn bà Trần Thị Thu U:* Vào ngày 27/8/2011 giữa bà Trần Thị Thu U với Công ty TNHH MTV cà phê T có ký với nhau Hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên số 1153/2011/HĐ-GK với nhau.

Theo hợp đồng số 1153/2011/HĐ-GK ngày 27/8/2011 thì nội dung giao khoán được nêu rõ tại Điều 1 của hợp đồng đó là: "1. Bên A khoán gọn vườn cây cà phê cho bên B trực tiếp đầu tư, chăm sóc, bảo vệ, thu hoạch và giao nộp sản phẩm cà phê". Cụ thể: Bà Trần Thị Thu U đã nhận khoán chăm sóc vườn cây cà phê Vối của Công ty có diện tích 9.350m^2, diện tích bờ lô 1.358m^2. Địa điểm đất giao khoán thuộc đội 26-3, thửa đất số 49, tờ bản đồ số 6 địa chỉ thửa đất: thuộc xã H, huyện K, tỉnh Đắk Lắk. Nguyên giá vườn cây khi nhận khoán có giá là: 36.224.824đồng. Giá trị vườn cây còn lại: 19.988.656đồng. Phần giá trị vườn cây trên đất Công ty góp 51%, chủ hộ góp 49%. Thời hạn giao khoán 10 năm, tính từ ngày ký kết hợp đồng.

Kể từ khi nhận khoán vườn cây cho đến niên vụ cà phê 2017-2018, bà U đã thực hiện nghĩa vụ chăm sóc vườn cây theo đúng quy định của Công ty và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ giao nộp sản phẩm theo Hợp đồng giao khoán vườn cây đã

ký với Công ty. Tuy nhiên, đến niên vụ thu hoạch cà phê 2018-2019 và 2019-2020 bà Trần Thị Thu U đã không thực hiện nghĩa vụ giao nộp sản phẩm cà phê quả tươi cho Công ty theo đúng cam kết trong Hợp đồng. Việc làm của bà U là vi phạm hợp đồng đã ký kết với Công ty. Tuy nhiên, Công ty chưa khởi kiện bà U về việc buộc bà phải trả sản lượng và một số khoản nợ khác cho Công ty. Nay bà Trần Thị Thu U khởi kiện Công ty với nội dung yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết: Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại chi phí đã gian lận trong tính toán chi phí nhân công của bà cho diện tích 01ha trong 07 năm (từ năm 2011-2017) là: 86.954.753,2đồng; Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại số cà phê quả tươi đã gian lận của bà cho diện tích 01ha trong 07 năm (từ năm 2011-2017) là: 24.304.000đồng; Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho ông số tiền thủy lợi phí tiền thuê giếng tưới (từ năm 2011-2018) là 7.344.000 đồng.Tổng cộng là: 118.602.753,2đồng.

Quá trình làm việc tại Tòa án và tại phiên tòa hôm nay, bà Trần Thị Thu U rút một phần nội dung yêu cầu khởi kiện đối với tổng số tiền mà bà không yêu cầu Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại và không yêu cầu Tòa án giải quyết là 111.258.753,2đồng *(Một trăm mười một triệu, hai trăm năm mươi tám nghìn, bảy trăm năm mươi ba phẩy hai đồng)*. Đối với số tiền còn lại 7.344.000đồng *(Bảy triệu, ba trăm bốn mươi bốn nghìn)* là tiền thủy lợi phí thuê giếng tưới nước cho diện tích 0,97ha (từ năm 2011-2018) thì bà đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho bà.

- *Đối với nguyên đơn ông Phan Văn T2:* Vào ngày 27 tháng 8 năm 2011 giữa ông Phan Văn T2 với Công ty TNHH MTV cà phê T có ký với nhau Hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên số 1163/2011/HĐ-GK.

Theo hợp đồng số 1163/2011/HĐ-GK ngày 27/8/2011 thì nội dung giao khoán được nêu rõ tại Điều 1 của hợp đồng đó là: "1. Bên A khoán gọn vườn cây cà phê cho bên B trực tiếp đầu tư, chăm sóc, bảo vệ, thu hoạch và giao nộp sản phẩm cà phê". Cụ thể: Ông Phan Văn T2 đã nhận khoán chăm sóc vườn cây cà phê Vối của Công ty có diện tích 9.960m^2, diện tích bờ lô 1.446m^2. Địa điểm đất giao khoán thuộc đội 26-3, thửa đất số 1a, tờ bản đồ số 06 địa chỉ thửa đất: thuộc xã H, huyện K, tỉnh Đắk Lắk. Nguyên giá vườn cây khi nhận khoán có giá là: 36.073.879đồng. Giá trị vườn cây còn lại: 20.708.964đồng. Phần giá trị vườn cây trên đất Công ty góp 51%, chủ hộ góp 49%. Thời hạn giao khoán là 10 năm, tính từ ngày ký kết hợp đồng.

Kể từ khi nhận khoán vườn cây cho đến niên vụ cà phê 2017-2018 ông Phan Văn T2 đã thực hiện nghĩa vụ chăm sóc vườn cây theo đúng quy định của Công ty và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ giao nộp sản phẩm theo Hợp đồng giao khoán vườn cây đã ký với Công ty. Tuy nhiên, đến niên vụ thu hoạch cà phê 2018-2019 và 2019-2020 ông Phan Văn T2 đã không thực hiện nghĩa vụ giao nộp sản phẩm cà phê quả tươi cho Công ty theo đúng cam kết trong Hợp đồng. Việc làm của ông Phan Văn T2 là vi phạm hợp đồng đã ký kết với Công ty. Tuy nhiên, Công ty chưa khởi kiện ông về việc Buộc ông phải trả sản lượng và một số khoản nợ khác cho Công ty. Nay ông Phan Văn T2 khởi kiện Công ty với nội dung yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết: Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại chi phí đã gian lận trong tính toán chi phí nhân công của ông cho diện tích 01ha trong 07 năm (từ năm

2011-2017) là: 86.954.753,2đồng; Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại số cà phê quả tươi đã gian lận của ông cho diện tích 01ha trong 07 năm (từ năm 2011-2017) là: 24.304.000đồng; Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho ông số tiền thủy lợi phí tiền thuê giếng tưới cho diện tích 01ha (từ năm 2011-2018) là 7.344.000đồng. Tổng cộng là: 118.602.753,2đồng.

Quá trình làm việc tại Tòa án và tại phiên tòa hôm nay, ông Phan Văn T2 rút một phần nội dung yêu cầu khởi kiện đối với tổng số tiền mà ông không yêu cầu Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại và không yêu cầu Tòa án giải quyết là 111.258.753,2đồng *(Một trăm mười một triệu, hai trăm năm mươi tám nghìn, bảy trăm năm mươi ba phẩy hai đồng)*. Đối với số tiền còn lại 7.344.000đồng *(Bảy triệu, ba trăm bốn mươi bốn nghìn)* là tiền thủy lợi phí thuê giếng tưới nước cho diện tích 0,996ha (từ năm 2011-2018) thì ông đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho ông.

- *Đối với nguyên đơn bà Đàm Thị T:* Vào ngày 27/8/2011 giữa bà Đàm Thị T với Công ty TNHH MTV cà phê T có ký với nhau Hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên số 1102/2011/HĐ-GK.

Theo hợp đồng số 1102/2011/HĐ-GK ngày 27/8/2011 thì nội dung giao khoán được nêu rõ tại Điều 1 của hợp đồng đó là: "1. Bên A khoán gọn vườn cây cà phê cho bên B trực tiếp đầu tư, chăm sóc, bảo vệ, thu hoạch và giao nộp sản phẩm cà phê". Cụ thể: Bà Đàm Thị T đã nhận khoán chăm sóc vườn cây cà phê Vối của Công ty có diện tích 9.210m^2, diện tích bờ lô 1.337m^2. Địa điểm đất giao khoán thuộc đội 26-3, thửa đất số 55, tờ bản đồ số 7 địa chỉ thửa đất: thuộc xã H, huyện K, tỉnh Đắk Lắk. Nguyên giá vườn cây khi nhận khoán có giá là: 45.466.157đồng. Giá trị vườn cây còn lại: 27.120.721đồng. Phần giá trị vườn cây trên đất Công ty góp 51%, chủ hộ góp 49%. Thời hạn giao khoán là 06 năm, sau đó gia hạn thêm 05 năm, tính từ ngày ký kết hợp đồng (Việc gia hạn là gia hạn trên hợp đồng chính chứ không có ký kết phụ lục hợp đồng và không có ngày tháng năm gia hạn).

Kể từ khi nhận khoán vườn cây cho đến niên vụ cà phê 2017-2018, bà T đã thực hiện nghĩa vụ chăm sóc vườn cây theo đúng quy định của Công ty và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ giao nộp sản phẩm theo Hợp đồng giao khoán vườn cây đã ký với Công ty. Tuy nhiên, đến niên vụ thu hoạch cà phê 2018-2019 và 2019-2020 bà T đã không thực hiện nghĩa vụ giao nộp sản phẩm cà phê quả tươi cho Công ty theo đúng cam kết trong Hợp đồng. Việc làm của bà T là vi phạm hợp đồng đã ký kết với Công ty. Tuy nhiên, Công ty chưa khởi kiện bà T về việc Buộc bà phải trả sản lượng và một số khoản nợ khác cho Công ty. Nay bà Đàm Thị T khởi kiện Công ty với nội dung yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết: Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại chi phí đã gian lận trong tính toán chi phí nhân công của bà cho diện tích 01ha trong 07 năm (từ năm 2011-2017) là: 86.954.753,2đồng; Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại số cà phê quả tươi đã gian lận của bà cho diện tích 01ha trong 07 năm (từ năm 2011-2017) là: 24.304.000đồng; Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho bà số tiền thủy lợi phí tiền thuê giếng tưới cho diện tích 01ha (từ năm 2011-2018) là 7.344.000 đồng. Tổng cộng là 118.602.753,2đồng.

Quá trình làm việc tại Tòa án và tại phiên tòa hôm nay, bà Đàm Thị T rút một phần nội dung yêu cầu khởi kiện đối với tổng số tiền mà bà không yêu cầu Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại và không yêu cầu Tòa án giải quyết là 111.258.753,2đồng *(Một trăm mười một triệu, hai trăm năm mươi tám nghìn, bảy trăm năm mươi ba phẩy hai đồng)*. Đối với số tiền còn lại 7.344.000đồng *(Bảy triệu, ba trăm bốn mươi bốn nghìn)* là tiền thủy lợi phí thuê giếng tưới nước cho diện tích 0,921ha (từ năm 2011-2018) thì bà đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho bà.

Với nội dung yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lê Văn C, ông Bùi Văn T1, bà Trần Thị Thu U, ông Phan Văn T2, bà Đàm Thị T thì phía Công ty Cổ phần cà phê T hoàn toàn không đồng ý. Đề nghị Tòa án không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của các ông bà. Việc nguyên đơn ông Lê Văn C, ông Bùi Văn T1, bà Trần Thị Thu U, ông Phan Văn T2, bà Đàm Thị T rút một phần nội dung yêu cầu khởi kiện thì Công ty không có ý kiến gì.

Lý do Công ty hoàn toàn không đồng ý đối với toàn bộ nội dung yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn ông Lê Văn C, ông Bùi Văn T1, bà Trần Thị Thu U, ông Phan Văn T2, bà Đàm Thị T là vì: Giữa ông Lê Văn C, ông Bùi Văn T1, bà Trần Thị Thu U, ông Phan Văn T2, bà Đàm Thị T và Công ty TNHH MTV cà phê T đã ký hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên với nhau là dựa trên Bộ luật dân sự, Nghị định số 135/2005/NĐ-CP ngày 08/11/2005 của Chính phủ, Thông tư số 102/2006/TT-BNN ngày 13/11/2006 của Bộ nông nghiệp và phát triển nông thôn, Quyết định số 1399/QĐ-UBND ngày 08/6/2011 của UBND tỉnh Đắk Lắk, Nghị quyết hội nghị đại biểu người lao động ngày 26/3/2010, Biên bản họp mở rộng tham gia góp ý kiến phương án khoán gọn vườn cà phê ngày 10 tháng 02 năm 2011 và từ kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2010 của Công ty, Phương án khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên mà nòng cốt của phương án là trên cơ sở kế thừa và có sửa đổi "Phương án Hợp đồng hợp tác đầu tư & phân chia sản phẩm" mà Công ty đã thực hiện từ năm 1998 đến năm 2010. Việc ký hợp đồng giữa ông C, ông Thành, bà U, ông Phan Văn T2, bà T với Công ty là hoàn toàn tự nguyện, không bị ép buộc, không bị lừa dối. Và trước khi ký hợp đồng thì có hội đồng xét duyệt đơn, sau đó Tổng giám đốc thay mặt Công ty ký hợp đồng với các ông bà theo quy định của pháp luật.

Do đó, đối với yêu cầu khởi kiện của ông C, ông Thành, bà U, ông Phan Văn T2, bà T về việc: Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho các ông bà số tiền thủy lợi phí tiền thuê giếng tưới nước từ năm 2011-2018, mỗi người với số tiền là 7.344.000đồng/người. Yêu cầu này là không có cơ sở. Vì: Công đoạn tưới nước là một công đoạn chủ yếu của việc sản xuất kinh doanh cây cà phê. Do đó, về công lao động sống đã được tính vào chi phí sản xuất trên 01 ha cà phê (phần 51% = 3.397.205đồng). Tại trang 9, 10 (Phương án khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên đã được UBND tỉnh phê duyệt đã ghi rõ). Như vậy, nếu gia đình tưới nước từ kênh mương của Công ty thì phải trả lại tiền khấu hao kênh mương, thủy lợi cho Công ty phần 49% là 245.000đồng/ha/năm. Tuy nhiên trong phần tính toán chi phí đầu tư để khấu trừ Công ty đã trả 255.000đồng/ha/năm (khấu hao kênh mương phần 51%) cho người nhận khoán tính vào giá thành khấu trừ sản phẩm nên không chấp nhận khoản kê khai nêu trên của ông C, ông Thành, bà U, ông

Phan Văn T2, bà T. Và theo hợp đồng được ký kết giữa ông C, ông Thành, bà U, ông Phan Văn T2, bà T với Công ty thì hai bên chỉ đề cập đối với hệ thống hồ đập, kênh mương không đề cập đến việc tưới giếng. Tại mục 5 Điều 1 của Quyết định số 1399/QĐ-UBND ngày 08/6/2011 của UBND tỉnh Đắk Lắk có nêu: "1.5 Nội dung phương án: Công ty khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên tự đầu tư, chăm sóc hàng năm và có trách nhiệm nộp về Công ty một phần sản lượng với định mức giao khoán theo chu kỳ kinh doanh của vườn cây cà phê, nhưng không làm thay đổi hình thức sở hữu vườn cây (Công ty góp vốn 51% và người nhận khoán góp vốn 49%) cũng như nguồn vốn của nhà nước do Công ty trực tiếp quản lý (các nội dung cụ thể theo Tờ trình số 16/TT-CT, ngày 14/2/2011 và phương án khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên ngày 28/1/2011 của Công ty TNHH MTV cà phê T trình ngày 14/02/2011)". Đồng thời tại Điều 1 của hợp đồng có nêu là: "1. Bên A khoán gọn vườn cây cà phê cho bên B trực tiếp đầu tư, chăm sóc, bảo vệ, thu hoạch và giao nộp sản phẩm cà phê..". Theo hợp đồng "Đối với diện tích tưới nước trên hệ thống hồ đập, kênh mương của Công ty thì phải nộp tiền khấu hao hồ đập kênh mương cho bên A theo đơn giá quy định tại hội nghị người lao động hằng năm" (điểm h khoản 2 Điều 3 của hợp đồng). Mặt khác, theo thông báo số 61/UB-VPUBND ngày 08/4/2019 của UBND tỉnh Đắk Lắk có nêu: "…việc đào giếng tưới và sử dụng giếng tưới cho vườn cây nhận khoán là của người dân, nhà nước không chi trả;". Do đó Công ty không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lê Văn C, ông Bùi Văn T1, bà Trần Thị Thu U, ông Phan Văn T2, bà Đàm Thị T.

** Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn Công ty Cổ phần cà phê T (Trước đây là Công ty TNHH MTV cà phê T), ông Phạm Xuân T trình bày:* Thống nhất như lời trình bày của ông Phạm Đình B nêu trên nên không trình bày gì thêm.

*** Tại giấy xác nhận thuê giếng tưới ngày 20/7/2020 của người làm chứng ông Phan Văn T cung cấp:** Ông Lê Văn C có thuê giếng của tôi để tưới hằng năm. Bình quân mỗi năm ông C tưới 03 lần, tưới mỗi năm số tiền là 1.800.000đồng. Đề nghị Tòa án xem xét.

*** Tại bản tự khai và tại phiên tòa, người làm chứng ông Võ Giang N khai:** Gia đình tôi có 01 giếng nước dùng để phục vụ tưới tiêu cây cà phê. Trong thời gian từ năm 2011 đến năm 2018, các ông bà là: ông Bùi Văn T1, bà Trần Thị Thu U và ông Phan Văn T2 cùng trú tại thôn T, xã H có thuê giếng nước của gia đình tôi để các ông bà phục vụ cho việc tưới tiêu vườn cà phê các ông bà mà vườn cà phê này đã được các ông bà nhận khoán của Công ty TNHH MTV cà phê T (Nay là Công ty Cổ phần cà phê T). Tôi cho các ông bà thuê tưới hằng năm. Bình quân mỗi năm mỗi người tưới 03 đợt tưới, mỗi đợt giá thuê là 600.000đồng, một năm là 1.800.000đồng. Kể từ lúc ông Bùi Văn T1, bà Trần Thị Thu U và ông Phan Văn T2 thuê giếng của tôi tưới cho đến nay số tiền thuê giếng của tôi để lấy nước tưới vườn cây của các ông bà thì các ông bà đã trả đủ cho tôi, năm nào trả năm đó nên không còn nợ nần gì nhau. Do đó, đối với yêu cầu khởi kiện của ông Bùi Văn T1, bà Trần Thị Thu U và ông Phan Văn T2 về việc: Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho các ông bà số tiền thủy lợi phí thuê giếng tưới nước từ năm 2011 đến năm 2018 thì đề nghị Tòa án xem xét.

*** Tại bản tự khai và tại phiên tòa, người làm chứng ông Nguyễn Văn K khai:** Gia đình tôi có 01 giếng nước dùng để phục vụ tưới tiêu cây cà phê. Trong thời gian từ năm 2011 đến năm 2018, bà Đàm Thị T trú tại thôn T, xã H có thuê giếng của gia đình tôi để bà T phục vụ cho việc tưới tiêu vườn cà phê của bà mà vườn cà phê này được bà nhận khoán của Công ty TNHH MTV cà phê T (Nay là Công ty Cổ phần cà phê T). Tôi cho bà T thuê tưới hằng năm. Bình quân mỗi năm tưới 03 đợt, mỗi đợt giá thuê là 600.000đồng, một năm là 1.800.000đồng. Kể từ lúc bà T thuê tưới cho đến nay số tiền bà thuê giếng của tôi để lấy nước tưới vườn cây của bà thì bà đã trả đủ cho tôi, năm nào trả năm đó nên không còn nợ nần gì nhau. Do đó, đối với yêu cầu khởi kiện của bà Đàm Thị T về việc: Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho bà số tiền thủy lợi phí thuê giếng tưới nước từ năm 2011 đến năm 2018 thì đề nghị Tòa án xem xét.

Sau khi thụ lý vụ án, Toà án đã cho các đương sự làm bản tự khai và tiến hành đối chất, công khai chứng cứ và hoà giải để các đương sự thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án. Tuy nhiên, các đương sự không thống nhất được việc giải quyết vụ án. Do vậy, Tòa án tiến hành thực hiện các thủ tục theo quy định của pháp luật và căn cứ Điều 220 của Bộ luật tố tụng dân sự đưa vụ án ra xét xử.

Phần tranh luận tại phiên tòa:

- Nguyên đơn ông Lê Văn C tranh luận: Ông vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện về việc: Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho ông số tiền thủy lợi phí thuê giếng tưới nước cho diện tích 0,97ha (từ năm 2011-2018) 7.344.000đồng. Lý do giữ nguyên yêu cầu khởi kiện đã được nêu ở phần trình bày.

- Nguyên đơn ông Bùi Văn T1 tranh luận: Ông vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện về việc: Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho ông số tiền thủy lợi phí thuê giếng tưới nước cho diện tích 0,984ha (từ năm 2011-2018) 7.344.000đồng. Lý do giữ nguyên yêu cầu khởi kiện đã được nêu ở phần trình bày.

- Nguyên đơn bà Trần Thị Thu U tranh luận: Bà vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện về việc Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho bà số tiền thủy lợi phí thuê giếng tưới nước cho diện tích 0,935ha (từ năm 2011-2018) 7.344.000đồng. Lý do giữ nguyên yêu cầu khởi kiện đã được nêu ở phần trình bày.

- Nguyên đơn ông Phan Văn T2 tranh luận: Ông vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện về việc: Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho ông số tiền thủy lợi phí thuê giếng tưới nước cho diện tích 0,996ha (từ năm 2011-2018) 7.344.000đồng. Lý do giữ nguyên yêu cầu khởi kiện đã được nêu ở phần trình bày.

- Nguyên đơn bà Đàm Thị T tranh luận: Bà vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện về việc Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho bà số tiền thủy lợi phí thuê giếng tưới nước cho diện tích 0,921ha (từ năm 2011-2018) 7.344.000đồng. Lý do giữ nguyên yêu cầu khởi kiện đã được nêu ở phần trình bày.

Lý do các nguyên đơn ông Lê Văn C, ông Bùi Văn T1, bà Trần Thị Thu U, ông Phan Văn T2, bà Đàm Thị T giữ nguyên yêu cầu khởi kiện là: Dựa vào thực tế. Cụ thể: Công ty nói trả cho người dân là 255.000đồng/ha/năm nhưng các ông bà không được nhận số tiền trên. Công ty nói không trả phần 51% mà các ông bà đã tưới giếng là vô lý, không thể chấp nhận được. Nếu các ông bà không thuê giếng, không có nước tưới thì sản lượng cà phê giảm sút thì ai là người chịu hậu quả, chịu trách nhiệm. Công ty có giảm sản lượng hay đứng ra chịu trách nhiệm

khi sản lượng giảm do cây cà phê thiếu nước hay thậm chí là cà phê chết vì không có nước tưới hay không. Tại sao khi dùng mương thì Công ty chịu phần 51%, hộ nhận khoán chịu 49%. Còn khi dùng giếng nước thì Công ty không chịu phần 51% mà đáng lẽ Công ty phải chịu. Đồng thời diện tích vườn cây nhận khoán của các ông bà cách xa hệ thống kênh mương của Công ty nên không thể tưới mương mà buộc phải tưới giếng. Do đó đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giải quyết Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho các ông bà số tiền thủy lợi phí thuê giếng tưới nước cho diện tích nhận khoán từ năm 2011 đến năm 2018.

- Ông Phạm Đình B là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn Công ty Cổ phần cà phê T tranh luận: Bị đơn Công ty Cổ phần cà phê T không đồng ý đối với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn ông Lê Văn C, ông Bùi Văn T1, bà Trần Thị Thu U, ông Phan Văn T2, bà Đàm Thị T. Đề nghị Tòa án xem xét không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn. Lý do không đồng ý đã được nêu ở phần trình bày nên không tranh luận gì.

- Ông Phạm Xuân T là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn Công ty Cổ phần cà phê T tranh luận: Thống nhất như lời trình bày của ông Phạm Đình B nêu trên nên không tranh luận gì thêm.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk phát biểu quan điểm:

- Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán và của Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đầy đủ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Thành phần Hội đồng xét xử đúng theo quyết định đưa vụ án ra xét xử.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 5, khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm c khoản 1 Điều 217, Điều 218, Điều 219, Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015; điểm c khoản 1 Điều 688 của Bộ luật dân sự năm 2015; Các Điều 388, 390, 392, 412, 414, 501, 502, 503, 506 của Bộ luật dân sự năm 2005; Các Điều 7, 8, 9, 10, 12 Nghị định số 135/2005/NĐ-CP ngày 08/11/2005 của Chính phủ; Thông tư số 102/2006/TT-BNN ngày 13 tháng 11 năm 2006 của Bộ nông nghiệp và phát triển nông thôn hướng dẫn một số điều của Nghị định số 135/2005/NĐ-CP ngày 08 tháng 11 năm 2005 của Chính phủ; Luật đất đai năm 2003.

1. Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lê Văn C:

- Bác một phần yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn C về việc: Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho ông số tiền thủy lợi phí thuê giếng tưới nước (từ năm 2011-2018) là 7.344.000đồng.

- Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn C về việc: Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho ông đối với tổng số tiền 111.258.753,2đồng *(Một trăm mười một triệu, hai trăm năm mươi tám nghìn, bảy trăm năm mươi ba phẩy hai đồng)*.

Ông Lê Văn C được quyền khởi kiện lại đối với số tiền trên theo quy định của pháp luật.

2. Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Bùi Văn T1:

- Bác một phần yêu cầu khởi kiện của ông Bùi Văn T1 về việc: Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho ông số tiền thủy lợi phí thuê giếng tưới nước (từ năm 2011-2018) là 7.344.000đồng.

- Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông Bùi Văn T1 về việc: Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho ông đối với tổng số tiền 111.258.753,2đồng *(Một trăm mười một triệu, hai trăm năm mươi tám nghìn, bảy trăm năm mươi ba phẩy hai đồng)*.

Ông Bùi Văn T1 được quyền khởi kiện lại đối với số tiền trên theo quy định của pháp luật.

3. Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị Thu U:

- Bác một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Thu U về việc: Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho bà số tiền thủy lợi phí thuê giếng tưới nước (từ năm 2011-2018) là 7.344.000đồng.

- Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Thu U về việc: Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho bà đối với tổng số tiền 111.258.753,2đồng *(Một trăm mười một triệu, hai trăm năm mươi tám nghìn, bảy trăm năm mươi ba phẩy hai đồng)*.

Bà Trần Thị Thu U được quyền khởi kiện lại đối với số tiền trên theo quy định của pháp luật.

4. Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Phan Văn T2:

- Bác một phần yêu cầu khởi kiện của ông Phan Văn T2 về việc: Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho ông số tiền thủy lợi phí thuê giếng tưới nước (từ năm 2011-2018) là 7.344.000đồng.

4.2 Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông Phan Văn T2 về việc: Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho ông đối với tổng số tiền 111.258.753,2đồng *(Một trăm mười một triệu, hai trăm năm mươi tám nghìn, bảy trăm năm mươi ba phẩy hai đồng)*.

Ông Phan Văn T2 được quyền khởi kiện lại đối với số tiền trên theo quy định của pháp luật.

5. Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Đàm Thị T:

- Bác một phần yêu cầu khởi kiện của bà Đàm Thị T về việc: Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho bà số tiền thủy lợi phí thuê giếng tưới nước (từ năm 2011-2018) là 7.344.000đồng.

- Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Đàm Thị T về việc: Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho bà đối với tổng số tiền 111.258.753,2đồng *(Một trăm mười một triệu, hai trăm năm mươi tám nghìn, bảy trăm năm mươi ba phẩy hai đồng)*.

Bà Đàm Thị T được quyền khởi kiện lại đối với số tiền trên theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

- Về quan hệ tranh chấp: Căn cứ vào đơn khởi kiện của nguyên đơn ông Lê Văn C, ông Bùi Văn T1, bà Trần Thị Thu U, ông Phan Văn T2, bà Đàm Thị T thì Hội đồng xét xử xác định đây là "Tranh chấp hợp đồng giao khoán" được quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về thẩm quyền giải quyết: Bị đơn Công ty Cổ phần cà phê T (Trước đây là Công ty TNHH MTV cà phê T) có địa chỉ tại xã H, huyện K nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Krông Pắc theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 BLTTDS.

[2] Về nội dung:

Xét nội dung yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn ông Lê Văn C, ông Bùi Văn T1, bà Trần Thị Thu U, ông Phan Văn T2, bà Đàm Thị T đối với bị đơn Công ty Cổ phần cà phê T. Qua xem xét các tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn và bị đơn cung cấp và được hai bên thừa nhận, thì thấy:

Vào ngày 27 tháng 8 năm 2011, giữa các hộ nông trường viên (hộ nhận khoán) là ông Lê Văn C, ông Bùi Văn T1, bà Trần Thị Thu U, ông Phan Văn T2, bà Đàm Thị T với Công ty TNHH MTV cà phê T (Nay là Công ty Cổ phần cà phê T) có ký kết hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê với nhau, việc ký hợp đồng giữa các bên dựa trên đơn xin khoán gọn vườn cây cà phê của các ông bà gửi Công ty. Cụ thể:

- Hộ nông trường viên ông Lê Văn C với Công ty TNHH MTV cà phê T có ký kết hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê số 1160/2011/HĐ-GK ngày 27/8/2011;

- Hộ nông trường viên ông Bùi Văn T1 với Công ty TNHH MTV cà phê T có ký kết hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê số 1156/2011/HĐ-GK ngày 27/8/2011;

- Hộ nông trường viên bà Trần Thị Thu U với Công ty TNHH MTV cà phê T có ký kết hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê số 1153/2011/HĐ-GK ngày 27/8/2011.

- Hộ nông trường viên ông Phan Văn T2 với Công ty TNHH MTV cà phê T có ký kết hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê số 1163/2011/HĐ-GK ngày 27/8/2011;

- Hộ nông trường viên bà Đàm Thị T với Công ty TNHH MTV cà phê T có ký kết hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê số 1102/2011/HĐ-GK ngày 27/8/2011.

Kể từ khi nhận khoán vườn cây cho đến niên vụ cà phê 2017-2018 thì các ông bà đã thực hiện nghĩa vụ chăm sóc vườn cây theo đúng quy định của Công ty và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ giao nộp sản phẩm theo Hợp đồng giao khoán vườn cây đã ký với Công ty.

Qua xem xét các Hợp đồng trên thì thấy: Đây là hợp đồng song vụ có thời hạn, khi thực hiện việc giao kết hợp đồng các bên đều hoàn toàn tự nguyện và có đầy đủ năng lực trách nhiệm dân sự theo quy định của pháp luật, về nội dung cũng như hình thức của hợp đồng hai bên đã ký kết không vi phạm pháp luật nên có giá trị pháp lý, làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa các bên. Trong quá trình thực hiện hợp đồng giao khoán, các hộ nhận khoán là ông Lê Văn C, ông Bùi Văn T1, bà Trần Thị Thu U, ông Phan Văn T2, bà Đàm Thị T đều đã thực hiện nghĩa vụ

chăm sóc vườn cây theo đúng quy định của Công ty và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ giao nộp sản phẩm theo Hợp đồng giao khoán vườn cây đã ký kết với Công ty kể từ ngày ký ngày 27/8/2011 cho đến hết niên vụ cà phê 2017-2018 và các bên không có tranh chấp gì. Và tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn và bị đơn đều thừa nhận có ký Hợp đồng song vụ này. Do đó xác định đây là chứng cứ không cần chứng minh theo quy định tại Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Tại Điều 501 của Bộ luật dân sự năm 2005 quy định: "Hợp đồng thuê khoán tài sản là sự thoả thuận giữa các bên, theo đó bên cho thuê khoán giao tài sản cho bên thuê để khai thác công dụng, hưởng hoa lợi, lợi tức thu được từ tài sản đó và có nghĩa vụ trả tiền thuê.

Tại Điều 503 của Bộ luật dân sự năm 2005 quy định: "Thời hạn thuê khoán do các bên thoả thuận theo chu kỳ sản xuất, kinh doanh phù hợp với tính chất của đối tượng thuê khoán".

Tại Điều 7 của Nghị định số 135/2005/NĐ-CP ngày 08 tháng 11 năm 2005 của Chính phủ quy định: "Căn cứ hình thức tổ chức sản xuất, kinh doanh và trình độ quản lý của mình, bên giao khoán được lựa chọn hình thức giao khoán thích hợp với khả năng của bên nhận khoán: 1. Khoán ổn định theo chu kỳ cây trồng hoặc chu kỳ kinh doanh.".

Tại Điều 12 của Nghị định số 135/2005/NĐ-CP ngày 08 tháng 11 năm 2005 của Chính phủ quy định: "Việc giao khoán đất trồng cây lâu năm được gắn với việc điều hành sản xuất của bên giao khoán và được thực hiện như sau:

1. Giao khoán đất đã có cây lâu năm: bên giao khoán căn cứ vào định mức kinh tế, kỹ thuật và thực trạng của vườn cây để tiến hành hợp đồng giao khoán đất gắn với giao khoán vườn cây ổn định theo chu kỳ cây trồng, với nội dung chính sau:

a) Diện tích đất giao khoán gắn với vườn cây;

b) Nhiệm vụ sản xuất, giá trị còn lại của vườn cây và thời gian sản xuất còn lại của vườn cây trên diện tích khoán;

c) Tổng chi phí sản xuất trên một ha cho cả chu kỳ kinh doanh;

d) Khối lượng sản phẩm sản xuất tính trên một ha cho cả chu kỳ kinh doanh;

...."

Xét yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn C, ông Bùi Văn T1, bà Trần Thị Thu U, ông Phan Văn T2, bà Đàm Thị T về việc: "Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho các ông bà số tiền thủy lợi phí tiền thuê giếng tưới nước từ năm 2011 đến năm 2018. Cụ thể: Ông Lê Văn C số tiền là: 7.344.000đồng, ông Bùi Văn T1 số tiền là 7.344.000đồng, bà Trần Thị Thu U số tiền là 7.344.000đồng, ông Phan Văn T2 số tiền là 7.344.000đồng, bà Đàm Thị T số tiền là 7.344.000đồng". Qua xem xét, Hội đồng xét xử thấy:

Căn cứ vào Bảng phương án khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên đã được UBND tỉnh Đắk Lắk phê duyệt theo Quyết định số 1399/QĐ-UBND ngày 08/6/2011 và các hợp đồng mà ông Lê Văn C, ông Bùi Văn T1, bà Trần Thị Thu U, ông Phan Văn T2, bà Đàm Thị T đã ký với Công ty thì thấy: Tại Điều 1 của hợp đồng có nêu: *"1. Bên A khoán gọn vườn cây cà phê cho bên B trực tiếp đầu tư, chăm sóc, bảo vệ, thu hoạch và giao nộp sản phẩm cà phê"*. Và tại Điều 2, Điều 3 của Hợp đồng thì khi ký kết hợp đồng hai bên không đề cập đến thủy lợi

phí là thuê giếng tưới. Các bên chỉ đề cập tới khấu hao hồ đập, kênh mương. Cụ thể: *"Khi vào vụ tưới nước cho cà phê, Công ty mở nước cho bên B tưới với diện tích tưới mương. Diện tích tưới mương Công ty sẽ thu tiền khấu hao hồ đập kênh mương theo đơn giá quy định tại hội nghị người lao động hằng năm"* (điểm c khoản 2 Điều 2 của hợp đồng) và *"Đối với diện tích tưới nước trên hệ thống hồ đập, kênh mương của Công ty thì phải nộp tiền khấu hao hồ đập kênh mương cho bên A theo đơn giá quy định tại hội nghị người lao động hằng năm"* (điểm h khoản 2 Điều 3 của hợp đồng). Đồng thời, tại trang 9, 10 Bảng phương án khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên đã được UBND tỉnh phê duyệt đã ghi rõ. Trường hợp gia đình tưới nước từ kênh mương của Công ty thì phải trả lại tiền khấu hao kênh mương, thủy lợi cho Công ty phần 49% là 245.000đồng/ha/năm. Trong phần tính toán chi phí đầu tư để khấu trừ Công ty đã trả 255.000đồng/ha/năm (khấu hao kênh mương phần 51%) cho người nhận khoán. Mặt khác, theo Thông báo số 61/UB-VPUBND ngày 08/4/2019 của UBND tỉnh Đắk Lắk có nêu: *"...việc đào giếng tưới và sử dụng giếng tưới cho vườn cây nhận khoán là của người dân, nhà nước không chi trả;"*.

Đồng thời, tại thời điểm ký hợp đồng giữa các ông bà với Công ty thì các ông bà không có ý kiến gì với Công ty về việc tưới giếng đối với vườn cây nhận khoán. Và trong quá trình thực hiện hợp đồng thì các ông bà cũng hoàn toàn không có đơn gửi Công ty để đề nghị Công ty điều chỉnh lại hợp đồng do có một số vấn đề liên quan đến việc nhận khoán vườn cây không còn phù hợp với thực tế cụ thể là chi phí tưới giếng. Do đó không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các ông bà.

Từ những phân tích và nhận định như đã nêu trên. Căn cứ theo quy định tại các Điều 388, 390, 392, 412, 414, 501, 502, 503 và 506 của Bộ luật dân sự năm 2005 và các Điều 7, 8, 9, 10, 12 của Nghị định số 135/2005/NĐ-CP ngày 08/11/2005 của Chính phủ quy định về việc giao khoán đất nông nghiệp, đất rừng sản xuất và đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản trong các Nông trường quốc doanh, Lâm trường quốc doanh; Luật đất đai năm 2003. Hội đồng xét xử thấy không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn ông Lê Văn C, ông Bùi Văn T1, bà Trần Thị Thu U, ông Phan Văn T2, bà Đàm Thị T đối với bị đơn Công ty Cổ phần cà phê T về việc:

- Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho ông Lê Văn C số tiền thủy lợi phí thuê giếng tưới nước cho diện tích 0,97ha (từ năm 2011-2018) là 7.344.000đồng.

- Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho ông Bùi Văn T1 số tiền thủy lợi phí thuê giếng tưới nước cho diện tích 0,984ha (từ năm 2011-2018) là 7.344.000đồng.

- Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho bà Trần Thị Thu U số tiền thủy lợi phí thuê giếng tưới nước cho diện tích 0,935ha (từ năm 2011-2018) là 7.344.000đồng.

- Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho ông Phan Văn T2 số tiền thủy lợi phí thuê giếng tưới nước cho diện tích 0,996ha (từ năm 2011-2018) là 7.344.000đồng.

- Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho bà Đàm Thị T số tiền thủy lợi phí thuê giếng tưới nước cho diện tích 0,921ha (từ năm 2011-2018) là 7.344.000đồng.

* Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, các nguyên đơn ông Lê Văn C, ông Bùi Văn T1, bà Trần Thị Thu U, ông Phan Văn T2 và bà Đàm Thị T rút một phần nội dung yêu cầu khởi kiện. Cụ thể:

- Ông Lê Văn C rút một phần nội dung yêu cầu khởi kiện đối với tổng số tiền 111.258.753,2đồng *(Một trăm mười một triệu, hai trăm năm mươi tám nghìn, bảy trăm năm mươi ba phẩy hai đồng)*. Ông không yêu cầu Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại và không yêu cầu Tòa án giải quyết số tiền này nữa.

- Ông Bùi Văn T1 rút một phần nội dung yêu cầu khởi kiện đối với tổng số tiền 111.258.753,2đồng *(Một trăm mười một triệu, hai trăm năm mươi tám nghìn, bảy trăm năm mươi ba phẩy hai đồng)*. Ông không yêu cầu Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại và không yêu cầu Tòa án giải quyết số tiền này nữa.

- Bà Trần Thị Thu U rút một phần nội dung yêu cầu khởi kiện đối với tổng số tiền 111.258.753,2đồng *(Một trăm mười một triệu, hai trăm năm mươi tám nghìn, bảy trăm năm mươi ba phẩy hai đồng)*. Bà không yêu cầu Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại và không yêu cầu Tòa án giải quyết số tiền này nữa.

- Ông Phan Văn T2 rút một phần nội dung yêu cầu khởi kiện đối với tổng số tiền 111.258.753,2đồng *(Một trăm mười một triệu, hai trăm năm mươi tám nghìn, bảy trăm năm mươi ba phẩy hai đồng)*. Ông không yêu cầu Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại và không yêu cầu Tòa án giải quyết số tiền này nữa.

- Bà Đàm Thị T rút một phần nội dung yêu cầu khởi kiện đối với tổng số tiền 111.258.753,2đồng *(Một trăm mười một triệu, hai trăm năm mươi tám nghìn, bảy trăm năm mươi ba phẩy hai đồng)*. Bà không yêu cầu Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại và không yêu cầu Tòa án giải quyết số tiền này nữa.

Xét thấy việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lê Văn C, ông Bùi Văn T1, bà Trần Thị Thu U, ông Phan Văn T2 và bà Đàm Thị T là hoàn toàn tự nguyện, đúng pháp luật.

Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ điểm c khoản 1 Điều 217, 218, 219, 244 Bộ luật tố tụng dân sự. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn C đối với tổng số tiền 111.258.753,2đồng; Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông Bùi Văn T1 đối với tổng số tiền 111.258.753,2đồng; Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Thu U đối với tổng số tiền 111.258.753,2đồng; Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông Phan Văn T2 đối với tổng số tiền 111.258.753,2đồng; Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Đàm Thị T đối với tổng số tiền 111.258.753,2đồng.

Ông Lê Văn C, ông Bùi Văn T1, bà Trần Thị Thu U, ông Phan Văn T2, bà Đàm Thị T được quyền khởi kiện lại đối với số tiền trên theo quy định của pháp luật.

[3] Về án phí: Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 24, Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ

Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lê Văn C không được chấp nhận nên ông Lê Văn C phải chịu 367.200đồng *(Ba trăm sáu mươi bảy nghìn, hai trăm đồng)* tiền án phí Dân sự sơ thẩm (theo mức: 7.344.000đồng x 5% = 367.200đồng).

Được khấu trừ vào số tiền 2.965.000 đồng tiền tạm ứng án phí mà ông Lê Văn C đã nộp tại Chi Cục thi hành án dân sự huyện Krông Pắc theo biên lai thu số AA/2019/0009861 ngày 19/6/2020. Ông Lê Văn C được nhận lại số tiền 2.597.800đồng *(Hai triệu, năm trăm chín mươi bảy nghìn, tám trăm đồng)* tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Krông Pắc.

- Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Bùi Văn T1 không được chấp nhận nên ông Bùi Văn T1 phải chịu 367.200đồng *(Ba trăm sáu mươi bảy nghìn, hai trăm đồng)* tiền án phí Dân sự sơ thẩm (theo mức: 7.344.000đồng x 5% = 367.200đồng).

Được khấu trừ vào số tiền 2.965.000 đồng tiền tạm ứng án phí mà ông Bùi Văn T1 đã nộp tại Chi Cục thi hành án dân sự huyện Krông Pắc theo biên lai thu số AA/2019/0009808 ngày 19/6/2020. Ông Bùi Văn T1 được nhận lại số tiền 2.597.800đồng *(Hai triệu, năm trăm chín mươi bảy nghìn, tám trăm đồng)* tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Krông Pắc.

- Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị Thu U không được chấp nhận nên bà Trần Thị Thu U phải chịu 367.200đồng *(Ba trăm sáu mươi bảy nghìn, hai trăm đồng)* tiền án phí Dân sự sơ thẩm (theo mức: 7.344.000đồng x 5% = 367.200đồng).

Được khấu trừ vào số tiền 2.965.000 đồng tiền tạm ứng án phí mà bà Trần Thị Thu U đã nộp tại Chi Cục thi hành án dân sự huyện Krông Pắc theo biên lai thu số AA/2019/0009774 ngày 19/6/2020. Bà Trần Thị Thu U được nhận lại số tiền 2.597.800đồng *(Hai triệu, năm trăm chín mươi bảy nghìn, tám trăm đồng)* tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Krông Pắc.

- Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Phan Văn T2 không được chấp nhận nên ông Phan Văn T2 phải chịu 367.200đồng *(Ba trăm sáu mươi bảy nghìn, hai trăm đồng)* tiền án phí Dân sự sơ thẩm (theo mức: 7.344.000đồng x 5% = 367.200đồng).

Được khấu trừ vào số tiền 2.965.000 đồng tiền tạm ứng án phí mà ông Phan Văn T2 đã nộp tại Chi Cục thi hành án dân sự huyện Krông Pắc theo biên lai thu số AA/2019/0009853 ngày 19/6/2020. Ông Phan Văn T2 được nhận lại số tiền 2.597.800đồng *(Hai triệu, năm trăm chín mươi bảy nghìn, tám trăm đồng)* tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Krông Pắc.

- Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Đàm Thị T không được chấp nhận nên bà Đàm Thị T phải chịu 367.200đồng *(Ba trăm sáu mươi bảy nghìn, hai trăm đồng)* tiền án phí Dân sự sơ thẩm (theo mức: 7.344.000đồng x 5% = 367.200đồng).

Được khấu trừ vào số tiền 2.965.000 đồng tiền tạm ứng án phí mà bà Đàm Thị T đã nộp (do ông Nguyễn Văn T nộp thay) tại Chi Cục thi hành án dân sự huyện Krông Pắc theo biên lai thu số AA/2019/0009801 ngày 19/6/2020. Bà Đàm

Thị T được nhận lại số tiền 2.597.800đồng *(Hai triệu, năm trăm chín mươi bảy nghìn, tám trăm đồng)* tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Krông Pắc.

[4] Xét quan điểm và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk tại phiên tòa là có căn cứ và đúng pháp luật nên Hội đồng xét xử cần chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Điều 5, khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 217, Điều 218, Điều 219, Điều 244, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

- Căn cứ điểm c khoản 1 Điều 688 của Bộ luật dân sự năm 2015; Các Điều 388, 390, 392, 412, 414, 501, 502, 503, 506 của Bộ luật dân sự năm 2005; Các Điều 7, 8, 9, 10, 12 của Nghị định 135/2005/NĐ-CP ngày 08 tháng 11 năm 2005 của Chính phủ; Thông tư số 102/2006/TT-BNN ngày 13 tháng 11 năm 2006 của Bộ nông nghiệp và phát triển nông thôn hướng dẫn một số điều của Nghị định số 135/2005/NĐ-CP ngày 08 tháng 11 năm 2005 của Chính phủ; Luật đất đai năm 2003.

- Căn cứ Điều 24, Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lê Văn C:

- Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn C về việc: Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho ông số tiền thủy lợi phí thuê giếng tưới nước cho diện tích 0,97ha (từ năm 2011-2018) là 7.344.000đồng *(Bảy triệu, ba trăm bốn mươi bốn nghìn đồng)*.

- Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn C về việc: Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho ông tổng số tiền 111.258.753,2đồng *(Một trăm mười một triệu, hai trăm năm mươi tám nghìn, bảy trăm năm mươi ba phẩy hai đồng)*.

Ông Lê Văn C được quyền khởi kiện lại đối với số tiền trên theo quy định của pháp luật.

2. Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Bùi Văn T1:

- Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Bùi Văn T1 về việc: Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho ông số tiền thủy lợi phí thuê giếng tưới nước cho diện tích 0,984ha (từ năm 2011-2018) là 7.344.000đồng *(Bảy triệu, ba trăm bốn mươi bốn nghìn đồng)*.

- Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông Bùi Văn T1 về việc: Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho ông tổng số tiền 111.258.753,2đồng *(Một trăm mười một triệu, hai trăm năm mươi tám nghìn, bảy trăm năm mươi ba phẩy hai đồng)*.

Ông Bùi Văn T1 được quyền khởi kiện lại đối với số tiền trên theo quy định của pháp luật.

3. Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị Thu U:

- Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Thu U về việc: Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho bà số tiền thủy lợi phí thuê giếng tưới nước cho diện tích 0,935ha (từ năm 2011-2018) là 7.344.000đồng *(Bảy triệu, ba trăm bốn mươi bốn nghìn đồng)*.

- Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Thu U về việc: Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho bà tổng số tiền 111.258.753,2đồng *(Một trăm mười một triệu, hai trăm năm mươi tám nghìn, bảy trăm năm mươi ba phẩy hai đồng)*.

Bà Trần Thị Thu U được quyền khởi kiện lại đối với số tiền trên theo quy định của pháp luật.

4. Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Phan Văn T2:

- Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Phan Văn T2 về việc: Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho ông số tiền thủy lợi phí thuê giếng tưới nước cho diện tích 0,996ha (từ năm 2011-2018) là 7.344.000đồng *(Bảy triệu, ba trăm bốn mươi bốn nghìn đồng)*.

- Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông Phan Văn T2 về việc: Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho ông tổng số tiền 111.258.753,2đồng *(Một trăm mười một triệu, hai trăm năm mươi tám nghìn, bảy trăm năm mươi ba phẩy hai đồng)*.

Ông Phan Văn T2 được quyền khởi kiện lại đối với số tiền trên theo quy định của pháp luật.

5. Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Đàm Thị T:

- Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Đàm Thị T về việc: Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho bà số tiền thủy lợi phí thuê giếng tưới nước cho diện tích 0,921ha (từ năm 2011-2018) là 7.344.000đồng *(Bảy triệu, ba trăm bốn mươi bốn nghìn đồng)*.

- Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Đàm Thị T về việc: Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho bà tổng số tiền 111.258.753,2đồng *(Một trăm mười một triệu, hai trăm năm mươi tám nghìn, bảy trăm năm mươi ba phẩy hai đồng)*.

Bà Đàm Thị T được quyền khởi kiện lại đối với số tiền này theo quy định của pháp luật.

6. Về án phí:

- Nguyên đơn ông Lê Văn C phải chịu 367.200đồng *(Ba trăm sáu mươi bảy nghìn, hai trăm đồng)* tiền án phí Dân sự sơ thẩm.

Được khấu trừ vào số tiền 2.965.000 đồng tiền tạm ứng án phí mà ông Lê Văn C đã nộp tại Chi Cục thi hành án dân sự huyện Krông Pắc theo biên lai thu số AA/2019/0009861 ngày 19/6/2020. Ông Lê Văn C được nhận lại số tiền 2.597.800đồng *(Hai triệu, năm trăm chín mươi bảy nghìn, tám trăm đồng)* tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Krông Pắc.

- Nguyên đơn ông Bùi Văn T1 phải chịu 367.200đồng *(Ba trăm sáu mươi bảy nghìn, hai trăm đồng)* tiền án phí Dân sự sơ thẩm.

Được khấu trừ vào số tiền 2.965.000 đồng tiền tạm ứng án phí mà ông Bùi Văn T1 đã nộp tại Chi Cục thi hành án dân sự huyện Krông Pắc theo biên lai thu số AA/2019/0009808 ngày 19/6/2020. Ông Bùi Văn T1 được nhận lại số tiền 2.597.800đồng *(Hai triệu, năm trăm chín mươi bảy nghìn, tám trăm đồng)* tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Krông Pắc.

- Nguyên đơn bà Trần Thị Thu U phải chịu 367.200đồng *(Ba trăm sáu mươi bảy nghìn, hai trăm đồng)* tiền án phí Dân sự sơ thẩm.

Được khấu trừ vào số tiền 2.965.000 đồng tiền tạm ứng án phí mà bà Trần Thị Thu U đã nộp tại Chi Cục thi hành án dân sự huyện Krông Pắc theo biên lai thu số AA/2019/0009774 ngày 19/6/2020. Bà Trần Thị Thu U được nhận lại số tiền 2.597.800đồng *(Hai triệu, năm trăm chín mươi bảy nghìn, tám trăm đồng)* tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Krông Pắc.

- Nguyên đơn ông Phan Văn T2 phải chịu 367.200đồng *(Ba trăm sáu mươi bảy nghìn, hai trăm đồng)* tiền án phí Dân sự sơ thẩm.

Được khấu trừ vào số tiền 2.965.000 đồng tiền tạm ứng án phí mà ông Phan Văn T2 đã nộp tại Chi Cục thi hành án dân sự huyện Krông Pắc theo biên lai thu số AA/2019/0009853 ngày 19/6/2020. Ông Phan Văn T2 được nhận lại số tiền 2.597.800đồng *(Hai triệu, năm trăm chín mươi bảy nghìn, tám trăm đồng)* tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Krông Pắc.

- Nguyên đơn bà Đàm Thị T phải chịu 367.200đồng *(Ba trăm sáu mươi bảy nghìn, hai trăm đồng)* tiền án phí Dân sự sơ thẩm.

Được khấu trừ vào số tiền 2.965.000 đồng tiền tạm ứng án phí mà bà Đàm Thị T đã nộp (do ông Nguyễn Văn T nộp thay) tại Chi Cục thi hành án dân sự huyện Krông Pắc theo biên lai thu số AA/2019/0009801 ngày 19/6/2020. Bà Đàm Thị T được nhận lại số tiền 2.597.800đồng *(Hai triệu, năm trăm chín mươi bảy nghìn, tám trăm đồng)* tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Krông Pắc.

7. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND huyện Krông Pắc;
- Chi cục THADS huyện Krông Pắc;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, V.P.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Phan Thị Dương Thanh